CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ - LONG AN
Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An, Xã Mỹ Hạnh Nam
Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2010

Kết thúc vào ngày 31/03/2010

Điều chỉnh đổi mã chỉ tiêu Quỹ khen thưởng, phúc lợi "Mã số 431 thành mã số 323" trên Bảng cân đối kế toán theo điều 24 thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009

NỘI DUNG

1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2010 : 03 trang
2 - Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2010 : 01 trang
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 năm 2010 : 01 trang
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2010 : 12 trang

Tháng 04 năm 2010

Công ty Cổ phần Hồng Hà - Long An
Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An

Mẫu số: **B 01 - DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**43 625 155 803**	**45 719 969 641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1 672 688 114**	**3 334 787 155**
1. Tiền	111	V.01	1 672 688 114	3 334 787 155
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		153 663 918	686 039 653
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		1 519 024 196	2 648 747 502
- Tiền đang chuyển	11C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32 924 141 957**	**35 628 606 187**
1. Phải thu của khách hàng	131		34 403 632 035	37 195 592 447
2. Trả trước cho người bán	132		241 080 837	93 920 175
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	271 151 546	330 816 026
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1 991 722 461	-1 991 722 461
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5 560 945 992**	**3 598 756 195**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 560 945 992	3 598 756 195
- Hàng mua đang đi trên đường	148		26 355 000	69 447 385
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		2 481 435 278	2 443 071 132
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143			
- Chi phí SXKD dở dang	144		534 504 117	534 504 117
- Hàng gửi đi bán	147		2 518 651 597	551 733 561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3 467 379 740**	**3 157 820 104**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 448 477 082	1 532 771 580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			95 805 851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 018 902 658	1 529 242 673
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**30 413 725 569**	**28 642 208 193**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**20 633 958 909**	**20 197 239 533**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	14 880 884 370	14 262 870 767
- Nguyên giá	222		23 703 662 031	22 417 066 170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8 822 777 661	-8 154 195 403
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	3 368 867 043	3 537 132 813
- Nguyên giá	225		4 783 009 781	4 783 009 781

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-1 414 142 738	-1 245 876 968
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2 384 207 496	2 397 235 953
- Nguyên giá	228		2 605 691 260	2 605 691 260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 221 483 764	- 208 455 307
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.11**		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9 096 850 000**	**7 882 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 096 850 000	7 882 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	**260**		**682 916 660**	**562 968 660**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		682 916 660	562 968 660
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**74 038 881 372**	**74 362 177 834**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**40 420 239 194**	**38 859 861 779**
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320	**310**		**37 538 096 694**	**36 721 466 381**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	**20 237 770 829**	**20 763 275 480**
- Vay ngắn hạn			18 105 384 287	18 396 752 806
- Nợ dài hạn đến hạn trả			2 132 386 542	2 366 522 674
2. Phải trả cho người bán	312		14 121 349 878	12 767 913 908
3. Người mua trả tiền trước	313		1 720 892 133	2 163 779 486
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	553 342 991	396 610 386
5. Phải trả người lao động	315		303 076 914	367 733 100
6. Chi phí phải trả	316	V.17	58 182 914	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 017 244 552	535 894 420
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		- 473 763 517	- 273 740 399
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337)	**330**		**2 882 142 500**	**2 138 395 398**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2 882 142 500	2 138 395 398
- Vay dài hạn	327		537 616 641	537 616 641
- Nợ dài hạn	328		2 344 525 859	1 600 778 757
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**33 618 642 178**	**35 502 316 055**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**33 618 642 178**	**35 502 316 055**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27 482 700 000	27 482 700 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/03/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 027 762 786	2 027 762 786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 134 499 474	1 134 499 474
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**2 973 679 918**	**4 857 353 795**
- Lãi chưa phân phối	41A		2 973 679 918	4 857 353 795
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	41B			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	42A			
- Chi sự nghiệp	42B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	**440**		**74 038 881 372**	**74 362 177 834**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ Tiêu				
1. Tài sản thuê ngoài	N01	V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Hạn mức kinh phí còn lại	N06			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản	N09			

Ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Phan Văn Vàng		Phạm Văn Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ - LONG AN

Công ty Cổ phần Hồng Hà - Long An
Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An

Mẫu số: **B 02 - DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của trưởng BTC)

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/03/2010

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này (Quý 1/2010)	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	26 683 724 569	137 267 410 658
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		26 683 724 569	137 267 410 658
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	23 770 242 233	123 788 647 609
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2 913 482 336	13 478 763 049
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	27 479 614	145 622 846
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	691 701 814	2 314 731 235
24	8. Chi phí bán hàng		147 567 827	960 032 841
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 073 103 706	5 751 294 365
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		1 028 588 603	4 598 327 454
31	11. Thu nhập khác		102 900 500	671 214 957
32	12. Chi phí khác		43 634 491	400 707 579
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		59 266 009	270 507 378
50	14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		1 087 854 612	4 868 834 832
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	110 351 634	333 374 936
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51-52)		977 502 978	4 535 459 896
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)		356	1 650

Ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên đóng dấu)
Phan Văn Vàng		Phạm Văn Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ - LONG AN

Công ty Cổ phần Hồng Hà - Long An
Đường 20, KCN Hoàng Gia Long An

Mẫu số: **B 03 - DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm này (Quý 1/2010)	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và các doanh thu khác	01		31 468 341 942	137 512 060 492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-7 963 352 558	-129 337 880 815
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1 985 488 818	-6 782 417 220
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 691 701 814	-2 457 832 990
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản khác cho nhà nước	05		- 98 974 058	- 505 441 224
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		976 287 649	6 375 380 733
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3 244 373 579	-6 308 437 067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**18 460 738 764**	**-1 504 568 091**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37 642 500	- 13 155 133
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-1 942 850 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		728 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27 479 614	32 730 460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-1 149 727 886**	**19 575 327**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			74 582 799 411
4. Tiền chi trả nợ trả nợ gốc vay	34		-18 733 213 919	-69 724 629 875
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		- 239 896 000	- 797 329 374
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-1 374 135 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-18 973 109 919**	**2 686 705 162**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-1 662 099 041**	**1 201 712 398**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3 334 787 155**	**2 133 074 757**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**1 672 688 114**	**3 334 787 155**

Ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên đóng dấu)
Phan Văn Vàng		Phạm Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Hồng Hà - Long An được thành lập theo biên bản thỏa thuận số số 01/05/BB-HHLA ngày 01/08/2005 về việc thành lập và góp vốn điều lệ cho Công ty Cổ Phần Hồng Hà - Long An. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1100682291 ngày 14/9/05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 12/01/2010 do phòng kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Long An cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh *Sản xuất kinh doanh*

3- Ngành nghề kinh doanh *Xây dựng, xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, thi công trang trí nội ngoại thất công trình giao thông thuỷ lợi, cấp thoát nước, Xử lý môi trường, Giám sát xây dựng công trình, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản, Kinh doanh bất độngsản Cung cấp , lắp đặt đường dây trạm biến áp, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh, Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách bằng đường bộ, đường thuỷ. Cho thuê thiết bị máy móc xây dựng, thiết bị dây chuyền công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. Sản xuất phân bón. Sản xuất hoá chất (Trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). mua bán trang thiết bị, dụng cụ trường học, bệnh viện, văn phòng, thể thao, vật tư hàng hoá. Mua bán máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ phụ tùng. Sản xuất, kinh doanh thiết bị xây dựng, kết cấu thép tiền chế, các sản phẩm cơ khí.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không thay đổi nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 1 năm 2010.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Việt nam đồng (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung được thực hiện trên phần mềm máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

-Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào daonh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng hóa tồn kho

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty áp dụng nguyên tắc bình quân gia quyền để đánh giá hàng tồn kho.

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Kiểm kê định kỳ

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua xấm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn luỹ kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại quyết định 206/2003/QĐ/BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

-Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
-Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
-Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
-Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
-Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
-Tài sản cố định vô hình	50 năm
-Taài sản thuê tài chính	06 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

-Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

-Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay ".

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì ược ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài

hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Chi phí thành lập
- Chi phí hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả được lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuấ , kinh doanh trong kỳ.

(Công ty chưa thực hiện lập dự phòng cho các khoản nợ phải trả)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản ddiều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện.

- Có khả năng thu được lôi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01 -TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối quý 1	Số đầu năm
- Tiền mặt	153.663.918	686.039.653
- Tiền gửi ngân hàng	1.519.024.196	2.648.747.502
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**1.672.688.114**	**3.334.787.155**

Ghi chú : -Số dư tiền mặt tại quỹ khớp với biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 31/03/2010.

-Số dư cuối kỳ của tiền gửi tại các ngân hàng khớp với sổ phụ ngân hàng ngày 31/03/2010.

02 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối quý 1	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối quý 1	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	**34.403.632.035**	**37.195.592.447**
- Trả trước cho người bán	**241.080.837**	**93.920.175**
- Các khoản phải thu khách	**271.151.546**	**330.816.026**
+ Cty Cho Thuê tài chính Quốc tế VILC	176.802.731	94.815.006
+ Cty Cho thuê Tài chính CILC	15.666.660	17.904.756
+ Phải thu khác (nợ TK 338)	6.873.815	6.873.815
+ Thuế TNCN bị truy thu	71.808.340	71.808.340
+ Thuế GTGT chưa kê khai khấu từ		139.414.109
- Dự phòng phải thu khó đòi	**-1.991.722.461**	**-1.991.722.461**
Cộng	**32.924.141.957**	**35.628.606.187**

04 - Hàng tồn kho	Số cuối quý 1	Số đầu năm
+ **Giá gốc hàng tồn kho**	**5.560.945.992**	**3.598.756.195**
- Hàng mua đi đường	26.355.000	69.447.385
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	2.481.435.278	2.443.071.132
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	3.053.155.714	1.086.237.678
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
+ **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**5.560.945.992**	**3.598.756.195**

-Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ khớp với biên bản kiểm kê kho tại ngày 31/03/2010

-(*): Giá trị trên chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (đầu kỳ và cuối kỳ) là số lượng bê tông đã xuất cho khách hàng vào thời điểm kết thức 31/03/2010 nhưng chưa được khách hàng xác nhận, đơn vị

treo lại khoản chi phí này để khi có xác nhận của khách hàng mua bê tông, đơn vị sẽ xuất hóa đơn để ghi nhận doanh thu và kết chuyển vào giá vốn. Giá trị này thực chất không phải là chi phí SXKD dở dang cuối kỳ.

-Trong số dư chi phí SXKD dở dang cuối kỳ có 534.504.117 đồng là khoản chi phí lắp đặt trạm trộn bê tông 30 m3/h cho Cty Cổ Phần Đầu tư & XD Công Nghệ 10 theo hợp đồng kinh tế số 101-06/HĐKT ngày 25/09/2006. Chi phí này đến 31/03/2010 vẫn chưa quyết toán xong với khách hàng.

05 -CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối quý 1	Số đầu năm
-Chi phí công cụ dụng cụ chưa phân bổ	427.315.036	490.651.575
-Chi phí sửa chữa tài sản	901.242.460	942.055.030
-Chi phí khác	119.919.586	100.064.983
Cộng	**1.448.477.082**	**1.532.771.588**

06 -TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
-Các khoản tạm ứng cá nhân	2.018.902.658	1.529.242.673
Cộng	**2.018.902.658**	**1.529.242.673**

07 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý 1	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ		95.805.851
- Các khoản khác phải nộp Nhà nước		
Cộng	**0**	**95.805.851**

08 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**4.438.855.154**	**5.782.354.027**	**12.034.097.949**	**169.365.703**	**#########**	**22.617.066.170**
Số dư đầu năm	4.438.855.154	5.582.354.027	12.034.097.949	169.365.703	192.393.337	22.417.066.170
-Mua trong năm		200.000.000				200.000.000
-Đầu tư XDCB hoàn thành						0
-Tăng khác						0
-Chuyển sang BĐS đầu tư						0
-Thanh lý, nhượng bán						0
-Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.438.855.154	5.782.354.027	12.034.097.949	169.365.703	192.393.337	22.617.066.170
Giá trị hao mòn lũy kế	**1.548.485.767**	**2.259.395.994**	**4.843.040.872**	**127.478.697**	**43.288.479**	**8.821.689.809**
Số dư đầu năm	1.439.774.044	2.085.709.383	4.466.975.350	122.170.126	38.478.648	8.153.107.551
-Khấu hao trong năm	108.711.723	173.686.611	376.065.522	5.308.571	4.809.831	668.582.258
-Tăng khác						0
-Chuyển sang BĐS đầu tư						0
-Thanh lý, nhượng bán						0
-Giảm khác						0
Số dư cuối năm						0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**2.890.369.387**	**3.522.958.033**	**7.191.057.077**	**41.887.006**	**149.104.858**	**13.795.376.361**
-Tại ngày đầu năm	2.999.081.110	3.496.644.644	7.567.122.599	47.195.577	153.914.689	14.263.958.619
-Tại ngày cuối năm	**2.890.369.387**	**3.522.958.033**	**7.191.057.077**	**41.887.006**	**149.104.858**	13.795.376.361

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	**1.086.595.861**	**4.783.009.781**	-	-	**5.869.605.642**
Số dư đầu năm			4.783.009.781			4.783.009.781
-Thuê tài chính trong năm		1.086.595.861				1.086.595.861
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
-Tăng khác						-
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm			4.783.009.781			4.783.009.781
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	**1.414.142.738**	-	-	**1.414.142.738**
Số dư đầu năm			1.245.876.968			1.245.876.968
-Khấu hao trong năm			168.265.770			168.265.770
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
-Tăng khác						-
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm		-	1.414.142.738			1.414.142.738
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	-	**1.086.595.861**	**3.368.867.043**	-	-	**4.455.462.904**
-Tại ngày đầu năm		-	3.537.132.813			3.537.132.813
-Tại ngày cuối năm		1.086.595.861	3.368.867.043			4.455.462.904

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Quyền sử dụng đất	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				**2.605.691.260**		
Số dư đầu năm				2.605.691.260		
-Mua trong năm						
-Tạo ra từ nội bộ DN						
-Tăng do hợp nhất kinh doanh						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm				2.605.691.260		
Giá trị hao mòn lũy kế				**221.483.763**		
Số dư đầu năm				208.455.306		
-Khấu hao trong năm				13.028.457		
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm				221.483.763		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				**2.384.207.497**		
-Tại ngày đầu năm				2.397.235.954		
-Tại ngày cuối năm				2.384.207.497		

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang **Số cuối quý 1** **Số đầu năm**

- Tổng số chi phí XDCB dở dang
Trong đó (những công trình lớn)
+ NM BTHHBR-VT số 1

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	
Nguyên giá BĐS đầu tư						
-Quyền sử dụng đất						
-Nhà						
-Nhà và quyền sử dụng đất						
-Cơ sở hạ tầng						
Giá trị hao mòn lũy kế						
-Quyền sử dụng đất						
-Nhà						
-Nhà và quyền sử dụng đất						
-Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư						
-Quyền sử dụng đất						
-Nhà						
-Nhà và quyền sử dụng đất						
-Cơ sở hạ tầng						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

13 - Đầu tư dài hạn khác	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP XD & KD Địa ốc Tân Kỷ	2.100.000.000	2.100.000.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP ĐT & PT Hồng Hà	6.296.850.000	5.082.000.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Hồng Hà Ba Rịa - Vũng Tàu	700.000.000	700.000.000
Cộng	**9.096.850.000**	**7.882.000.000**

14 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
- Ký quỹ thuê tài chính - Cty cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC)	423.289.945	303.341.945
- Đặt cọc mua xe trộn bê tông & xe bơm ngang Cty Cho thuê tài chính (CILC)	187.626.715	187.626.715
-Đặt cọc thuê mặt bằng NMBTHHLA số 2	72.000.000	72.000.000
Cộng	**682.916.660**	**562.968.660**

15 - VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
- Vay ngắn hạn	**18.105.384.287**	**18.396.752.806**
+Vay ngắn hạn NH ĐT & PT - CN TP. HCM	15.005.753.407	15.103.965.364
+Vay ngắn hạn TMCP Xăng Dầu Petrolimex	2.999.630.880	2.992.787.442
+Vay ngắn hạn của các cá nhân	100.000.000	300.000.000
** Nguyễn Trần Long*	*100.000.000*	*300.000.000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.132.386.542**	**2.366.522.674**
+Ngân hàng ĐT & PT - CN TP. HCM	1.236.766.870	1.457.766.870
+Ngân hàng ANZ	48.048.365	63.177.533
+Công ty cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC)	586.499.883	493.006.847
+Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CILC	261.071.424	352.571.424

-Phải trả người bán	14.121.349.878	12.767.913.908
-Người mua trả trước	1.720.892.133	2.163.779.486
-Phải trả tiền lương người lao động	303.076.914	367.733.100
Cộng	**36.383.089.754**	**36.062.701.974**

Ghi chú :

-Số dư các khoản vay ngân hàng khớp với xác nhận của ngân hàng tại ngày 31/03/2010

-Số dư khoản vay các cá nhân khớp với biên bản xác nhận vốn vay tại ngày 31/03/2010

-Số dư phải trả người bán khớp với biên bản xác nhận công nợ tại ngày 31/03/2010

16 **- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	58.341.621	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.494.070	281.142.436
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	103.507.300	115.467.950
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**553.342.991**	**396.610.386**

17 **- CHI PHÍ PHẢI TRẢ**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
-Chi phí lãi vay vốn cố định		
-Chi phí thuê bơm bê tông	31.907.459	
-Chi phí thí nghiệm mẫu	4.457.273	
-Chi phí phải trả khác	21.818.182	
Cộng	**58.182.914**	**0**

18 **- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	298.381.263	262.671.949
- Bảo hiểm xã hội	122.911.442	48.826.284
- Bảo hiểm y tế	19.550.383	5.114.142
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.109.419	
- Phải trả cổ tức (cổ đông)	353.010.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	190.000.000	191.000.000
- Thuế TNCN 2008 phải trả CNV theo QT thuế	17.328.990	17.328.990
-Thuế TNCN được miễn phải trả người môi giới	10.953.055	10.953.055
Cộng	**1.017.244.552**	**535.894.420**

19 **VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
a **- Vay dài hạn**	**537.616.641**	**537.616.641**
+Vay dài hạn ngân hàng ĐT & PT - CN TP. HCM	532.005.012	532.005.012
+Vay dài hạn ngân hàng ANZ	5.611.629	5.611.629
- Trái phiếu phát hành		
b **- Nợ dài hạn**	**2.344.525.859**	**1.600.778.757**
+Thuê tài chính - Cty Cho thuê Tài chính VILC	1.843.097.283	1.099.350.181
+Thuê tài chính - Cty cho thuê tài chính CILC	501.428.576	501.428.576
Cộng	**2.882.142.500**	**2.138.395.398**

c **- Các khoản nợ thuê tài chính**

	Năm nay (Quý 1/2010)	Năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	282.248.180	72.628.871	209.619.309	1.148.622.792	347.793.418	800.829.374
Trên 5 năm						

20 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý 1	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý 1	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

21 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (LN chưa PP)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	NV đầu tư XDCVB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	27.482.700.000		3.083.930.179		1.608.088.304	924.662.233		
-Tăng vốn trong năm trước					419.674.482	209.837.241		
-Lãi trong năm trước								
-Tăng khác								
-Giảm vốn trong năm trước								
-Lỗ trong năm trước								
-Giảm khác								
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	27.482.700.000		3.083.930.179		2.027.762.786	1.134.499.474		
-Tăng vốn trong năm nay			1.773.423.616					

-Lãi trong năm nay			864.596.123					
-Tăng khác								
-Giảm vốn trong năm nay			2.748.270.000					
-Lỗ trong năm nay								
-Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	**27.482.700.000**		**2.973.679.918**		**2.027.762.786**	**1.134.499.474**		

b	**- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
	- Vốn góp của Nhà nước		
	- Vốn góp của các cổ đông	27.482.700.000	27.482.700.000
	(Bao gồm các cổ đông sáng lập và các cổ đông khác)		
	Cộng	**27.482.700.000**	**27.482.700.000**
c	**- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**27.482.700.000**	**27.482.700.000**
	+ Vốn góp đầu năm	27.482.700.000	27.482.700.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d	**- Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trân cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	**- Cổ phiếu**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.748.270	2.748.270
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**2.748.270**	**2.748.270**
	+ Cổ phiếu phổ thông	2.748.270	2.748.270
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.748.270**	**2.748.270**
	+ Cổ phiếu phổ thông	2.748.270	2.748.270
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
*	*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	**(10.000 đ/cp (Mười ngàn đồng/cổ phiếu)**	
e	**- Các quỹ của doanh nghiệp**	**Số cuối quý 1**	**Số đầu năm**
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.027.762.786	2.027.762.786
	- Quỹ dự phòng tài chính	1.134.499.474	1.134.499.474
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-473.763.517	(273.740.399)
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VND

	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
22 -TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)	**26.683.724.569**	**137.267.410.658**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	26.683.724.569	137.267.410.658
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểmlập báo cáo tài chính		
Cộng	**26.683.724.569**	**137.267.410.658**

23 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (Mã số 02)	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

24 - DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 10)	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	**26.683.724.569**	**137.267.410.658**
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	**26.683.724.569**	**137.267.410.658**

25 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN (Mã số 11)	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.770.242.233	123.788.647.609
Cộng	**23.770.242.233**	**123.788.647.609**

26 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.479.614	32.730.460
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		100.000.000
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		825
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	65.208.000	12.891.561
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.692.500	
Cộng	**130.380.114**	**145.622.846**

27 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
- Chi phí lãi vay vốn cố định (vay dài hạn NH)	62.135.877	279.503.282
- Chi phí lãi vay vốn lưu động (vay ngắn hạn NH)	549.265.066	1.353.798.435
- Chi phí lãi thuê tài chính	72.628.871	344.643.418
- Chi phí lãi vay cá nhân và các đối tượng khác	7.672.000	336.786.100
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**691.701.814**	**2.314.731.235**

28 - CHI PHÍ THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ (Mã số 51)	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.087.854.612**	**4.868.834.832**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.087.854.612**	**4.868.834.832**
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**110.351.634**	**333.374.936**
-Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
-Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**977.502.978**	**4.535.459.896**

Ghi chú :

-Thu nhập chịu thuế của nhà máy 1, nhà máy 2, nhà máy 3 được xác định theo tỷ lệ doanh thu của từng nhà máy trên tổng doanh thu.

-Thuế suất thuế TNDN của nhà máy 1 là 15%, nhà máy 2 và nhà máy 3 là 25%

-Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế TNDN.

29 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN QUÝ 1 NĂM 2010

-Lợi nhuận năm 2009 còn lại chưa phân phối	**4.857.353.795**
-Lợi nhuận quý 1 năm 2010	**977.502.978**
-Các khoản chi từ lợi nhuận sau thuế	**112.906.855**
+Chi nộp phạt vi phạm giao thông	1.333.890
+Thù lao HĐQT+BKS	63.000.000
+Chi phí khác	48.572.965
-Tạm ứng đợt 2 cổ tức 2009	2.748.270.000
-Lợi nhuận còn lại đến 31/03/2010	**2.973.679.918**

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
-Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	977.502.978	4.535.459.896
-Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.748.270	2.748.270
-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	356	1.650

31 - Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay (31/03/2010)	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.511.397.274	104.762.935.734
- Chi phí nhân công	1.292.105.994	4.791.807.548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	813.918.636	3.527.669.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.614.611	4.827.281.548
- Chi phí khác bằng tiền	2.545.211.600	11.581.659.231
Cộng	**25.939.248.115**	**129.491.353.370**

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

32 Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc 31/03/2010 được Tổng Giám đốc Công ty pheê duyệt và phát hành ngày 26/04/2010.

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Văn Vàng	*Vũ Xuân Mạch*	*Phạm Văn Tiến*